

CÔNG TY CỔ PHẦN DV TM ANH QUANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DV TM ANH QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DV TM ANH QUANG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DV TM ANH QUANG.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109579603

3. Ngày thành lập: 02/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964518959

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics: Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa. - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
2.	Xây dựng nhà để ở	4101
3.	Xây dựng nhà không để ở	4102
4.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
5.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
6.	Xây dựng công trình điện	4221
7.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
8.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
9.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.	4229
10.	Xây dựng công trình thủy	4291
11.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
12.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

13.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
14.	Phá dỡ	4311
15.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)	4312
16.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
18.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
19.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390(Chính)

21.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
22.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
23.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
24.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
25.	Đào tạo sơ cấp	8531
26.	Đào tạo trung cấp	8532
27.	Đào tạo cao đẳng	8533
28.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
29.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
30.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính	8559
31.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên	8560
32.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
33.	Khai thác và thu gom than non	0520
34.	Khai thác quặng sắt	0710
35.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
36.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
37.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
38.	Khai thác muối	0893
39.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
40.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
41.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
42.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
43.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
44.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
45.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
46.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

47.	Sản xuất đường	1072
48.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
49.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
50.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
51.	Sản xuất chè	1076
52.	Sản xuất cà phê	1077
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
55.	Sản xuất sợi	1311
56.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
57.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
58.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
59.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
60.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
61.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
62.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
63.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
64.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
65.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
66.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
67.	Sản xuất giày, dép	1520
68.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
69.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
70.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
71.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
72.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
73.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
74.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
75.	Sản xuất than cốc	1910
76.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
77.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
78.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
79.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
80.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
81.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
82.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
83.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100

84.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
86.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
87.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
88.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
89.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
90.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
91.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
92.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
93.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
94.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
95.	Đúc sắt, thép	2431
96.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
97.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
98.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
99.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
100.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
101.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
102.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
103.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
104.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
105.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
106.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
107.	Sản xuất đồng hồ	2652
108.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
109.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
110.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
111.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
112.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
113.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
114.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
115.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
116.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
117.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
118.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
119.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811

120.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
121.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
122.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
123.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
124.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
125.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
126.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
127.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
128.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
129.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
130.	Sản xuất máy luyện kim	2823
131.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
132.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
133.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
134.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
135.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
136.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
137.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
138.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
139.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
140.	Sản xuất nhạc cụ	3220
141.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
142.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
143.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
144.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
145.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
146.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
147.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
148.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
149.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
150.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
151.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
152.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
153.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512

154.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
155.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Sửa chữa các bộ phận của ô tô, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa tấm chắn và cửa sổ, + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô, + Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520
156.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
157.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
158.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
159.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4543
160.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên) Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
161.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
162.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

163.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
164.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
165.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
166.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
167.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
168.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
169.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
170.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
171.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
172.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663

173.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
174.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
175.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
176.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
177.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
178.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
179.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
180.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
181.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
182.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
183.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
184.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
185.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
186.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
187.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
188.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

189.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
190.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định. - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định. - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
191.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
192.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
193.	Bốc xếp hàng hóa	5224
194.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
195.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
196.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ loại nhà nước cấm)	5629
197.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ loại nhà nước cấm)	5630
198.	Lập trình máy vi tính	6201
199.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
200.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
201.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
202.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
203.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
204.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)	7410
205.	Cho thuê xe có động cơ	7710

206.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
207.	Đại lý du lịch	7911
208.	Điều hành tua du lịch	7912
209.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
210.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
211.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
212.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
213.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
214.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
215.	Dịch vụ đóng gói	8292
216.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
217.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
218.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
219.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
220.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
221.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
222.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
223.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
224.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
225.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 980.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HOÀNG VĂN TÚ	Cụm 1, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	392.000	3.920.000.000	40,000	001096006485	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	392.000	3.920.000.000	40,000		
2	LÊ QUANG DŨNG	Số 97/351 Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	196.000	1.960.000.000	20,000	001083009187	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	196.000	1.960.000.000	20,000		

3	VŨ THỊ HẠNH NGUYỄN	Cụm 2, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	392.000	3.920.000.000	40,000	0011880293 95
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	392.000	3.920.000.000	40,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG VĂN TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001096006485

Ngày cấp: 11/08/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 1, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 1, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội